



第7课：我跟她都认识五年了。

Bài 7: Tôi và cô ấy quen nhau được năm năm rồi.





tóngshì
同事

1

yǐqián
以前

2

yínháng
银行

3

jiǔ
久

4

jiéhūn
结婚

5

gǎnxìngqù
感兴趣

LIVEWORKSHEETS



huānyíng
欢迎

7

chà
差

8

kè
刻

9

jiē
接

10

chídào
迟到

11

bàn
半

12

课文 1: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



tóng shì: Zhè ge piàoliang de xīn tóngshì shì shéi?

同事: 这个漂亮的新同事是谁?

Xiǎo gāng: Nà shì Xiǎo lì.

小刚: 那是小丽。

tóng shì: Tā gāng lái Běijīng ma?

同事: 她刚来北京吗?

Xiǎo gāng: Bù, tā zài Běijīng gōngzuò sān nián le.

小刚: 不, 她在北京工作三年了。

tóng shì: Yǐqián tā zài nǎr gōngzuò?

同事: 以前她在哪儿工作?

Xiǎo gāng: Tā zài yínháng gōngzuò le liǎng nián yǐ hòu lái de wǒmen gōngsī.

小刚: 她在银行工作了两年以后来的我们公司。



课文 1: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



同事：这个漂亮的新同事是谁？

小刚：那是小丽。

同事：她刚来北京吗？

小刚：不，她在北京工作三年了。

同事：以前她在哪儿工作？

小刚：她在银行工作了两年以后来的我们公司。

课文 1: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Đồng nghiệp: Đồng nghiệp mới xinh đẹp kia là ai vậy?

Tiểu Cương: Đó là Tiểu Lệ.

Đồng nghiệp: Cô ấy vừa mới đến Bắc Kinh à?

Tiểu Cương: Không, cô ấy làm việc ở Bắc Kinh đã ba năm rồi.

Đồng nghiệp: Trước đây cô ấy làm việc ở đâu?

Tiểu Cương: Cô ấy làm việc ở ngân hàng hai năm rồi mới đến công ty chúng ta.

课文 2: 在休息室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



tóng shì: Zhōu mò nǐ gēn Xiǎo lì qù nǎr wánr le?

同事：周末你跟小丽去哪儿玩儿了？

Xiǎo gāng: Wǒ men qù chàngē le.

小刚：我们去唱歌了。



tóng shì: Nǐ men chàng le duōjiǔ?

同事：你们唱了多久？

Xiǎo gāng: Wǒ men chàng le liǎng ge xiǎoshí gē, wǎnshang hái qù tīng yīnyuèhuì le.

小刚：我们唱了两个小时歌，晚上还去听音乐会了。

tóng shì: Nǐ men dōu duì yīnyuè gǎn xìngqù ma?

同事：你们都对音乐感兴趣吗？

Xiǎo gāng: Tā duì yīnyuè gǎn xìngqù , wǒ duì tā gèng gǎn xìngqù.

小刚：她对音乐感兴趣，我对她更感兴趣。

 LIVEWORKSHEETS



同事：周末你跟小丽去哪儿玩儿了？

小刚：我们去唱歌了。

同事：你们唱了多久？

小刚：我们唱了两个小时歌，晚上还去听音乐会了。

同事：你们都对音乐感兴趣吗？

小刚：她对音乐感兴趣，我对她更感兴趣。



07-2



Đồng nghiệp: Cuối tuần bạn và Tiểu Lệ đi đâu chơi vậy?

Tiểu Cương: Chúng tôi đi hát .

Đồng nghiệp: Hai bạn hát bao lâu?

Tiểu Cương: Chúng tôi hát hai tiếng, buổi tối còn đi nghe hòa nhạc nữa.

Đồng nghiệp: Hai bạn đều có hứng thú với âm nhạc à?

Tiểu Cương: Cô ấy thích âm nhạc, còn tôi thì thích cô ấy hơn.

课文 3: 在休息室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



07-3



Xiǎo gāng: Wǒ gēn Xiǎo lì xià ge yuè jiéhūn, dào shíhòu huānyíng nǐ lái.

小刚: 我跟小丽下个月结婚, 到时候欢迎你来。

tóng shì: Shénme? Jiéhūn?

同事: 什么? 结婚?

Xiǎo gāng: Duì a, tūrán ma?

小刚: 对啊, 突然吗?

tóng shì: Nǐmen bú shì gāng rènshi ma?

同事: 你们不是刚认识吗?

Xiǎo gāng: Wǒ gēn tā rènshi dōu wǔ nián le.

小刚: 我跟她认识都五年了。

tóng shì: Nǐ gēn tā jiéhūn, nà wǒ zěnmē bàn a?

同事: 你跟她结婚, 那我怎么办呢?



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在休息室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



07-3

小刚: 我跟小丽下个月结婚, 到时候欢迎你来。

同事: 什么? 结婚?

小刚: 对啊, 突然吗?

同事: 你们不是刚认识吗?

小刚: 我跟她认识都五年了。

同事: 你跟她结婚, 那我怎么办啊?



 LIVEWORKSHEETS



07-3



Tiểu Cương: Tháng sau tôi và Tiểu Lệ kết hôn,
đến lúc đó rất hoan nghênh bạn tới dự.

Đồng nghiệp: Gì cơ? Kết hôn à?

Tiểu Cương: Đúng vậy, bất ngờ lắm sao?

Đồng nghiệp: Hai người chẳng phải mới quen nhau sao?

Tiểu Cương: Tôi quen cô ấy cũng đã năm năm rồi.

Đồng nghiệp: Bạn cưới cô ấy rồi, vậy tôi phải làm sao đây?

课文 4: 在公司门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Xiǎo lì: Nǐ kàn kan shǒubiǎo, zěn me chí dào le?

小丽：你看看手表，怎么迟到了？

Xiǎo gāng: Méi chí dào a.

小刚：没迟到啊。

Xiǎo lì: Nǐ bú shì shuō qī diǎn bàn lái jiē wǒ ma? Nǐ chí dào le yí kè zhōng.

小丽：你不是说七点半来接我吗？你迟到了一刻钟。

Xiǎo gāng: Xiànzài bú shì qī diǎn bàn ma?

小刚：现在不是七点半吗？

Xiǎo lì: Yí jīng chà yí kè bā diǎn le! Wǒ dōu zài zhèr zuò le bàn ge xiǎo shí le.

小丽：已经差一刻八点了！我都在这儿坐了半个小时了。

Xiǎo gāng: Bú shì wǒ chí dào le, shì nǐ de biǎo kuài le yí kè zhōng.

小刚：不是我迟到了，是你的表快了一刻钟。



课文 4: 在公司门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



小丽：你看看手表，怎么迟到了？

小刚：没迟到啊。

小丽：你不是说七点半来接我吗？你迟到了一刻钟。

小刚：现在不是七点半吗？

小丽：已经差一刻八点了！我都在这儿坐了半个小时了。

小刚：不是我迟到了，是你的表快了一刻钟。



课文 4: 在公司门口

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Tiểu Lệ: Bạn nhìn đồng hồ đi, sao lại đến muộn thế?

Tiểu Cương: Có muộn đâu.

Tiểu Lệ: Chẳng phải bạn nói bảy rưỡi đến đón tôi sao?

Bạn muộn mười lăm phút rồi.

Tiểu Cương: Bây giờ chẳng phải là bảy rưỡi sao?

Tiểu Lệ: Đã tám giờ kém 15 phút rồi! Tôi đã ngồi ở đây nửa tiếng rồi đấy.

Tiểu Cương: Không phải tôi đến muộn,

mà là đồng hồ của bạn nhanh hơn mười lăm phút.

